

Bản án số: 121/2021/HC-PT

Ngày: 18/3/2021

V/v: “*khieu kiện quyết định hành  
chính, hành vi hành chính yêu cầu cấp  
đất tái định cư*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông **Lê Phước Thanh**

***Các Thẩm phán:*** Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Phạm Tôn**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Bùi Thị Hồng Phượng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 132/2021/TLPT-HC ngày 12 tháng 01 năm 2021 về việc: “*khieu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính yêu cầu cấp đất tái định cư*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **782/2021/QĐ-PT** ngày 01 tháng 03 năm 2021; giữa các đương sự:

**\* *Người khởi kiện:***

- 1- Bà Lê Thị N – sinh năm 1965;
- 2- Bà Lê Thị T – sinh năm 1970;
- 3- Bà Lê Thị P – sinh năm 1970;
- 4- Ông Lê Đức D – sinh năm 1974;
- 5- Bà Lê Thị H – sinh năm 1976;
- 6- Ông Lê Đức T1 – sinh năm 1982;
- 7- Bà Lê Thị C – sinh năm 1986;
- 8- Bà Lê Thị L – sinh năm 1980;
- 9- Bà Lê Thị Y – sinh năm 1955.

Cùng trú tại: Thôn P1, xã H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, ông Lê Đức D, bà Lê Thị H, ông Lê Đức T1 và bà Lê Thị C. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện:* Bà Lê Thị P – sinh năm 1970. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Y theo yêu cầu của bà Lê Thị P:* Ông Nguyễn Hương Q – Luật sư, văn phòng Luật sư P1, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên (*trợ giúp pháp lý*) - Vắng mặt, bà P đề nghị xét xử vắng mặt và không yêu cầu ông Q trợ giúp tại cấp phúc thẩm.

*\* Người bị kiện:*

1- Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- UBND xã H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

*Người đại diện theo ủy quyền của UBND xã H1:* Ông Cao Văn M – Công chức tư pháp xã H1. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chi hội người cao tuổi thôn P1, xã H1, thị xã Đ.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Đ1 – Chi hội trưởng Chi hội người cao tuổi thôn P1. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Những người khởi kiện (do bà Lê Thị P đại diện) trình bày:***

Theo Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho cha tôi là ông Lê Đức T2 bị ảnh hưởng bởi dự án Nhà máy lọc dầu V, quy định rõ tại điểm c khoản 1 Điều 1: Bố trí đất tái định cư: Khu định cư P2 (*giai đoạn 1*), Tiền sử dụng đất và nghĩa vụ tài chính phải nộp 15.000.000 đồng. Trong quá trình bồi thường, nhà nước đã thu 15.000.000 đồng tiền đất tái định cư. Sau khi giao đất và nhận tiền bồi thường đến năm 2015, gia đình ông Lê Đức T2 đến Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu giao đất thì cán bộ huyện hứa chờ giải quyết. Chờ đến cuối năm 2016 vẫn không thấy giải quyết.

Hiện nay ông Lê Đức T2 đã chết (*năm 2016*) nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T2 làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ phải thực hiện đầy đủ nội dung của Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tiến hành giao đất tái định cư cho những người thừa kế của ông Lê Đức T2 theo quy định.

Do đó những người khởi kiện yêu cầu:

Hủy công văn số 1960/UBND – TNMT ngày 20/4/2017.

Hủy Thông báo số 454/TB-UBND ngày 04/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) “*V/v đình chính nội dung sai sót tại điểm c, khoản 1, Điều 1 Quyết định số 1278/QĐ-UBND, ngày 13/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Đ*”;

Buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ (trước kia là huyện Đ) tiến hành giao đất tái định cư cho gia đình ông Lê Đức T2 theo Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND huyện Đ (nay là Ủy ban nhân dân thị xã Đ).

***Người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã Đ (trước đây là UBND huyện Đ) trình bày:***

Thực hiện dự án nhà máy lọc dầu V, UBND huyện Đ ban hành 03 Quyết định thu hồi đất đối với ông Lê Đức T2.

Trước khi UBND huyện Đ ban hành Quyết định 806/QĐ-UBND ngày 04/10/2013 “*V/v Phê duyệt Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Nhà máy lọc dầu H1 (giai đoạn 1) 134ha xây dựng cảng trên cạn tại xã H1, huyện Đ, tỉnh Phú Yên*” thì có lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 25/PA- TTPTQĐ ngày 04/10/2013, tuy nhiên đây là phương án tổng thể không có chi tiết từng hộ gia đình, cá nhân và tổ chức.

UBND huyện Đ căn cứ vào bảng tổng hợp kinh phí chi trả bồi thường, hỗ trợ cho 35 hộ gia đình cá nhân để thực hiện dự án nhà máy lọc dầu V (giai đoạn 1) 134ha phần xây dựng cảng trên cạn (lần 5) do UBND huyện Đ lập ngày 12/12/2013 thể hiện hộ ông Lê Đức T2 được bồi thường, hỗ trợ với số tiền 99.525.657 đồng, nhưng do hộ ông T2 phải thực hiện nghĩa vụ tài chính với số tiền 15.000.000 đồng nên UBND huyện Đ ban hành Quyết định 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 để tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Đức T2 với số tiền 84.525.657 đồng.

Tại Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND huyện Đ “*Về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Lê Đức T2*” có thể hiện tiền sử dụng đất và nghĩa vụ tài chính phải nộp 15.000.000 đồng, đó là tiền sử dụng đất (50%) phải nộp khi nhà nước công nhận là đất ở đối với diện tích 250m<sup>2</sup> đất ở khi bị nhà nước thu hồi do thời điểm sử dụng đất của hộ ông Lê Đức T2 sau ngày 15/10/1993 và trước ngày 01/7/2004 (Theo Nghị định 198/2004/NĐ-CP và Nghị định 120/2010/NĐ-CP) chứ không phải là tiền sử dụng đất nộp để được tái định cư tại P2, xã H2 (giai đoạn 1).

Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) căn cứ tại thời điểm thu hồi 250m<sup>2</sup> đất ở thì ông T2 có đất ở nơi khác theo biên bản làm việc ngày 21/7/2017 giữa phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ với Ủy ban nhân dân xã H1 (cụ thể ông T2 có đất ở và nhà ở tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số

94-D đo đạc năm 1995 với diện tích  $4.520m^2$  loại đất T, tọa lạc tại Thôn P1, xã H1, huyện Đ) và trong quá trình họp xét quy chủ nguồn gốc đất của Ủy ban nhân dân xã H1 không đề cập tái định cư cho hộ ông Lê Đức T2 nên trong quá trình lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) không xem xét tái định cư cho hộ gia đình ông Lê Đức T2, nhưng do trong quá trình soạn thảo văn bản, tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 1278/QĐ - UBND ngày 13/12/2013, Trung tâm phát triển quỹ đất có sự nhầm lẫn dẫn đến sai sót nên có đề cập đến tái định cư. Do đó, ngày 04/7/2017 UBND huyện Đ đã ban hành thông báo số 454/TB-UBND để đính chính nội dung sai sót tại điểm c, khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND huyện Đ.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H1 trình bày:** Thực hiện dự án nhà máy lọc dầu V diện tích đất của ông Lê Đức T2 (cha của bà Lê Thị P) bị ảnh hưởng thu hồi với tổng diện tích  $554m^2$  thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ 94-D, bản đồ địa chính đo đạc năm 1995. Nguyên nguồn gốc của diện tích đất này là do ông Lê Đức T2 khai hoang vào năm 1997 và có xây dựng ngôi nhà để Chi hội người cao tuổi thôn P1 làm nơi sinh hoạt chung. Nguồn vốn xây dựng là từ tiền đóng góp của các hội viên.

Thực hiện dự án Nhà máy lọc dầu V (phần 134ha xây dựng cảng trên cạn). Hội đồng họp xét của Ủy ban nhân dân xã H1 đã tiến hành họp quy chủ nguồn gốc đất và xét tái định cư cho tổng cộng 110 hộ được xét cấp đất tái định cư nhưng không có tên hộ ông Lê Đức T2.

Ủy ban nhân dân xã H1 căn cứ vào tại thời điểm thu hồi đất đối với diện tích  $554m^2$  (trong đó có  $250m^2$  đất ở) thì ông T2 có đất ở và nhà ở nơi khác (cụ thể tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 94-D, bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 với diện tích  $4.520m^2$  loại đất T, tọa lạc tại thôn P1, xã H1) nên trong quá trình họp xét quy chủ nguồn gốc đất, Ủy ban nhân dân xã H1 không đề cập tái định cư cho hộ ông Lê Đức T2.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi hội người cao tuổi thôn P1, xã H1 do ông Nguyễn Đ1 đại diện trình bày:** Nguyên ngôi nhà trên diện tích gia đình ông Lê Đức T2 bị thu hồi giải phóng mặt bằng là do Chi hội người cao tuổi thôn P1 góp tiền để xây dựng nhằm làm nơi sinh hoạt của Chi hội chứ không phải là nhà ở của ông Lê Đức T2. Sau khi nhà nước bồi thường ngôi nhà nêu trên thì gia đình ông T2 tự ý nhận tiền bồi thường và tự phân chia cho các hội viên mà không thông qua Chi hội nên Chi hội người cao tuổi thôn P1 có khởi kiện ông Lê Đức T2 trong vụ án dân sự để đòi lại tài sản bị chiếm giữ nhưng hiện nay Chi hội người cao tuổi đã rút toàn bộ đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Đ đã đình chỉ giải quyết vụ án. Do đó, việc gia đình bà Lê Thị P (con của ông Lê Đức T2) khởi kiện Quyết định hành chính của UBND

huyện Đ, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện cho Chi hội người cao tuổi ông không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:**

Áp dụng các Điều 30, 32, 116, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 4 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của những người kiện: Bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị P, ông Lê Đức D, bà Lê Thị H, ông Lê Đức T1, bà Lê Thị C, bà Lê Thị L, bà Lê Thị Y (*do bà Lê Thị P làm đại diện theo ủy quyền*) đối với các yêu cầu:

Hủy công văn số 1960/UBND – TNMT ngày 20/4/2017 “*V/v trả lời đơn của ông Lê Đức T1*” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ (*nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ*).

Hủy Thông báo số 454/TB-UBND ngày 04/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Đ (*nay là thị xã Đ*) “*V/v đình chính nội dung sai sót tại điểm c, khoản 1, Điều 1 Quyết định số 1278/QĐ-UBND, ngày 13/12/2013 của UBND huyện Đ*”;

Buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ tiến hành giao đất tái định cư cho ông Lê Đức T2 theo Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND huyện Đ (*nay là UBND thị xã Đ*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, bà Lê Thị P là người đại diện ủy quyền của các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Đức T2 (*chết năm 2016*) kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm; với những lý do sau:

Ủy ban nhân dân thị xã Đ chấp nhận cấp đất tái định cư cho hộ gia đình của cha bà theo Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 và buộc cha bà nộp 15.000.000 đồng để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất tái định cư ngay khi nhận tiền bồi thường. Việc thu hồi nhà và đất ở là thu hồi của hộ gia đình, không phải thu của cá nhân cha bà. Các con trong gia đình chưa hề có đất ở, phần đất của cha bà còn lại có đến 05 người con đang ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị P không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham

gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính và về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy:*

[1] Tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND huyện Đ về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Lê Đức T2 bị ảnh hưởng bởi dự án Nhà máy lọc dầu V có nội dung ông Lê Đức T2 được bố trí đất tái định cư tại khu tái định cư P2 (giai đoạn 1) và tiền sử dụng đất và nghĩa vụ tài chính phải nộp 15.000.000 đồng: “*Bố trí tái định cư: Khu tái định cư P2 (giai đoạn 1); tiền sử dụng đất và nghĩa vụ tài chính phải nộp: 15.000.000 đồng*”. Tuy nhiên:

[1.1] Đối với nội dung bố trí tái định cư: Căn cứ vào các Biên bản họp xét các hộ dân đủ điều kiện cấp đất tái định cư cho 110 hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án vào các ngày 23/9/2013, ngày 25/9/2013 và ngày 23/10/2013 của Hội đồng họp xét Ủy ban nhân dân xã H1 thì ông Lê Đức T2 không có tên trong danh sách được bố trí đất tái định cư; các hộ được xét đã được bốc thăm và giao đất vào năm 2013. Bên cạnh đó, thể hiện tại Bảng tổng hợp kinh phí chi trả bồi thường, hỗ trợ ngày 12/12/2013 (*trước thời gian có Quyết định số 1278/QĐ-UBND*) thì số tiền 15.000.000 đồng mà hộ ông Lê Đức T2 phải nộp được ghi ở cột: “*Nghĩa vụ tài chính*”; không phải là nộp tiền vào cột: “*tiền sử dụng đất vào tái định cư*”; Đối chiếu hồ sơ địa chính: Sổ mục kê, sổ địa chính lập 1998 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt cùng lời khai của ông Chí (BL33), lời khai của đại diện Ủy ban nhân dân xã H1 và lời khai thừa nhận của bà Lê Thị P (*người đại diện ủy quyền của người khởi kiện tại BL 31,93, 56, 58*) đã thể hiện: Ngoài diện tích đất khai hoang bị thu hồi, giải phóng mặt bằng nêu trên thì vợ chồng ông Lê Đức T2, bà Đậu Thị Hạnh (cha mẹ của bà Lê Thị P) còn có nhà và đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 94D đo đạc năm 1995 với diện tích 4.520m<sup>2</sup> (200m<sup>2</sup> đất ở) tại Thôn P1, xã H1, huyện Đ theo Quyết định số 167/QĐ-UB ngày 25/12/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Tuy Hòa.

Vì vậy, căn cứ vào Điều 4 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và khoản 1 Điều 19 Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/9/2009 của Chính phủ thì trường hợp thu hồi đất của ông Lê Đức T2 không được bố trí tái định cư. Cho nên, việc UBND huyện Đ cho rằng quá trình ban hành Quyết định số 1278/QĐ - UBND có đề cập đến tái định cư do nhầm lẫn và ngày 04/7/2017 UBND huyện Đ đã ban hành thông báo số 454/TB-UBND để đình

chính nội dung sai sót tại điểm c, khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND huyện Đ là có căn cứ và đúng pháp luật.

[1.2] Đối với số tiền 15.000.000 đồng:

Như đã nhận định trên, vợ chồng ông Lê Đức T2 có nhà và đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 94-D đo đạc năm 1995 với diện tích 4.520m<sup>2</sup> tại Thôn P1, xã H1, huyện Đ (theo Quyết định số 167/QĐ-UB ngày 25/12/1998 của UBND huyện Tuy Hòa) nhưng ông T2 vẫn khai hoang, sử dụng thửa đất số 169, tờ bản đồ số 94-D bị thu hồi bởi dự án Nhà máy lọc dầu V.

Căn cứ theo đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/2004 (*được chính quyền xã H1 xác nhận ngày 01/11/2004*) và biên bản kiểm kê đất đai, tài sản bị giải tỏa ngày 11/8/2013 của Ban giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy lọc dầu V (*ông T2 tham gia ký xác nhận*) thì diện tích đất bị thu hồi của dự án có nguồn gốc do ông T2 khai hoang vào năm 1997 (*Nội dung khai hoang là để làm nhà cho Chi hội người cao tuổi thôn P1*) và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, tại Quyết định thu hồi đất số 1415/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND huyện Đ và Bảng tổng hợp kinh phí chi trả bồi thường, hỗ trợ ngày 12/12/2013 thể hiện diện tích bị thu hồi và bồi thường của ông T2 là 250m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 169, tờ bản đồ số 94-D. Cho nên, theo quy định tại khoản 5 Điều 8 của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ và khoản 3 Điều 14 của Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/9/2009 của Chính phủ thì ông T2 phải nộp 50% tiền sử dụng đất khi nhà nước công nhận là đất ở đối với diện tích 250m<sup>2</sup> bị thu hồi và số tiền sử dụng đất của ông T2 phải nộp được trừ vào số tiền bồi thường để hoàn trả ngân sách nhà nước.

Ủy ban nhân dân thị xã Đ cho rằng hộ ông Lê Đức T2 được bồi thường, hỗ trợ với số tiền 99.525.657 đồng, nhưng do hộ ông T2 phải nộp tiền sử dụng đất 15.000.000 đồng khi nhà nước công nhận là đất ở đối với diện tích 250m<sup>2</sup> đất ở bị thu hồi đất nên UBND huyện Đ để tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Đức T2 số tiền 84.525.657 đồng là có căn cứ và phù hợp với số tiền chi trả cho hộ ông T2 tại Quyết định 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013; Phiếu chi ngày 17/01/2013 và phù hợp với Bảng tổng hợp kinh phí chi trả bồi thường, hỗ trợ ngày 12/12/2013 (Tại cột: *Tiền sử dụng đất vào tái định cư không ghi số tiền 15.000.000 đồng ông T2 nộp mà số tiền 15.000.000 đồng được ghi vào cột “Nghĩa vụ tài chính” BL 15, 123*). Do đó, việc bà Lê Thị P cho rằng cha bà là ông Lê Đức T2 đã nộp số tiền đất tái định cư 15.000.000 đồng là không đúng.

[2] Bà Lê Thị P cho rằng ngôi nhà trên diện tích đất bị thu hồi là của ông Lê Đức T2 sử dụng để ở. Tuy nhiên, theo nội dung của bản kết thúc điều tra số

10/CSĐT ngày 18/03/2015 của Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Đ; lời khai thừa nhận của các nguyên đơn bà Lê Thị P và ông Lê Đức D (*em ruột bà P*) tại vụ án dân sự: “*Đòi tài sản bị chiếm giữ*” giữa Chi hội người cao tuổi thôn P1 với ông Lê Đức D (*bản án số 23/2015/DS-ST ngày 14/9/2015 của TAND huyện Đ và bản án số 02/2016/DS-PT ngày 11/01/2016 của TAND tỉnh Phú Yên*) đều thể hiện ngôi nhà này là nơi sinh hoạt của Chi hội người cao tuổi thôn P1 do hội viên Chi hội đóng góp tiền xây dựng; không phải là nơi ở của hộ ông Lê Đức T2 như kháng cáo của bà Lê Thị P.

[3] Từ các nhận định trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị P.

[4] *Về án phí*: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị P phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Bác kháng cáo của bà Lê Thị P và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 4 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; khoản 5 Điều 8 của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19; khoản 3 Điều 14 của Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/9/2009 của Chính phủ; Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1/ Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của những người kiện: Bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị P, ông Lê Đức D, bà Lê Thị H, ông Lê Đức T1, bà Lê Thị C, bà Lê Thị L, bà Lê Thị Y (*do bà Lê Thị P làm đại diện theo ủy quyền*), về các yêu cầu sau đây:

- Hủy công văn số 1960/UBND – TNMT ngày 20/4/2017 “*V/v trả lời đơn của ông Lê Đức T1*” của Chủ tịch UBND huyện Đ (*nay là Chủ tịch UBND thị xã Đ*).

- Hủy Thông báo số 454/TB-UBND ngày 04/7/2017 của UBND huyện Đ (*nay là thị xã Đ*) “*V/v Đính chính nội dung sai sót tại điểm c, khoản 1, Điều 1 Quyết định số 1278/QĐ-UBND, ngày 13/12/2013 của UBND huyện Đ*”;

- Buộc UBND thị xã Đ tiến hành giao đất tái định cư cho ông Lê Đức T2 theo Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND huyện Đ (*nay là UBND thị xã Đ*).



2/ Bà Lê Thị P phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số 06660 ngày 08/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3/ Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Phước Thanh**